CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TWI

ĐỊA CHỈ: 88 TRƯỜNG CHINH PHƯƠNG MAI ĐỐNG ĐA HÀ NỘI

========== O O O ==========

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2024

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2024

Mẫu số: B 01a - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I
Địa chỉ: Số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**31,151,154,817**	**29,281,935,529**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	TM 4	**410,002,340**	**155,243,289**
1. Tiền	111		410,002,340	155,243,289
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	0	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**30,585,308,485**	**28,956,677,412**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM 6.1	1,513,702,150	1,531,982,750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	TM 7	679,354,252	679,354,252
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	TM 8	34,091,704,077	32,444,792,404
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	TM 9	(5,699,451,994)	(5,699,451,994)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**23,287,498**	**37,458,334**
1. Hàng tồn kho	141		23,287,498	37,458,334
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**132,556,494**	**132,556,494**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	TM.8.1	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		132,556,494	132,556,494
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**83,626,802,800**	**83,793,129,271**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9,621,948,409**	**9,621,948,409**
1. Phải thu dài hạn khác	216	TM 6.2	9,621,948,409	9,621,948,409
II. Tài sản cố định	**220**		**4,004,854,391**	**4,171,180,862**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	TM 10	4,004,854,391	4,171,180,862
- Nguyên giá	*222*		*14,659,297,155*	*14,659,297,155*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(10,654,442,764)*	*(10,488,116,293)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	TM 11	-	-
- Nguyên giá	*228*		*59,500,000*	*59,500,000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(59,500,000)*	*(59,500,000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	*231*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*232*		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**70,000,000,000**	**70,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		70,000,000,000	70,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	TM 5	866,640,000	866,640,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(866,640,000)	(866,640,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**114,777,957,617**	**113,075,064,800**

-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I
Địa chỉ: Số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 30/06/2024

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**19,115,063,539**	**18,512,884,493**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**18,576,063,539**	**18,493,884,493**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	TM 12	10,603,721,829	10,826,742,755
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	TM 13	137,055,159	23,055,159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	TM 14	523,930,628	462,691,236
4. Phải trả người lao động	314		1,226,519,018	1,174,308,018
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	TM 15	1,767,973,515	1,799,511,935
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	TM 16.1	4,266,328,791	4,157,040,791
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50,534,599	50,534,599
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**	TM 16.2	**539,000,000**	**19,000,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		539,000,000	19,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**95,662,894,078**	**94,562,180,307**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	TM 17	**95,662,894,078**	**94,562,180,307**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		162,499,690,000	162,499,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*162,499,690,000*	*162,499,690,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278,962,752	278,962,752
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130,000)	(130,000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		304,406,186	304,406,186
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(67,420,034,860)	(68,520,748,631)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(68,520,748,631)*	*(71,652,033,319)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1,100,713,771*	*3,131,284,688*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**114,777,957,617**	**113,075,064,800**

- -

Hà nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	NGUYỄN THỊ THU HÀ	NGUYỄN ANH TUẤN
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mẫu số: B 02a - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2-2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/04/2024- đến 30/06/2024	Từ ngày 01/04/2023- đến 30/06/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	TM.19	288,504,238	**1,133,966,063**	**670,322,419**	**2,246,693,336**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	TM.19	**288,504,238**	**1,133,966,063**	**670,322,419**	**2,246,693,336**
4. Giá vốn hàng bán	11	TM.20	12,461,941	**43,250,922**	**55,712,863**	**88,142,469**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**276,042,297**	**1,090,715,141**	**614,609,556**	**2,158,550,867**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	TM.21	1,303,256,597	**133,078,297**	**1,746,943,231**	**369,162,659**
7. Chi phí tài chính	22	TM.22	81,614,061	-	**81,614,061**	**12,425,000**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	TM.23	7,857,099	**24,597,396**	**15,714,243**	**59,909,752**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	TM.23	596,592,462	**579,868,531**	**1,121,510,712**	**1,135,038,958**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**893,235,272**	**619,327,511**	**1,142,713,771**	**1,320,339,816**
12. Thu nhập khác	31	TM.24	-	-	-	-
13. Chi phí khác	32	TM.24	21,000,000	**33,500,000**	**42,000,000**	**54,500,000**
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(21,000,000)**	**(33,500,000)**	**(42,000,000)**	**(54,500,000)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**872,235,272**	**585,827,511**	**1,100,713,771**	**1,265,839,816**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	TM.27	-	**99,256,784**	-	**192,410,707**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**872,235,272**	**486,570,727**	**1,100,713,771**	**1,073,429,109**

Hà nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	NGUYỄN THỊ THU HÀ	NGUYỄN ANH TUẤN
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I
Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1,100,713,771**	**1,265,839,816**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	0
- Khấu hao tài sản cố định	02	**166,326,471**	212,162,605
- Các khoản dự phòng	03	-	0
tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	**81,614,061**	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	**(1,746,943,261)**	-369,162,659
- Chi phí lãi vay	06	-	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	0
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(398,288,958)**	**1,108,839,762**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	**118,280,600**	-216,833,742
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	**14,170,836**	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	**669,721,920**	-998,838,973
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**(149,794,674)**	-42,000,000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**254,089,724**	**-148,832,953**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-20,000,000,000
3.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	0
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	**31,588**	369,162,659
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**31,588**	-19,630,837,341
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	0
1.Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	20,000,000,000
3.Tiền thu từ đi vay	33	-	0
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	20,000,000,000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**254,121,312**	**220,329,706**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**155,243,289**	**38,870,657**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**637,739**	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**410,002,340**	**259,200,363**

Hà nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	NGUYỄN THỊ THU HÀ	NGUYỄN ANH TUẤN
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II-2024
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng Quý 2-2024)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I, (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 15 ngày 15/12/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102326 thay đổi lần thứ 15 ngày 15/12/2024 là 162.499.690.000 đồng *(Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).*

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 162.499.690.000 đồng *(Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).*

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 04 người (tại ngày 31/12/2023 là 04 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024, hoạt động chính của Công ty là cho thuê địa điểm kinh doanh.

1.3CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1 có trụ sở chính tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc tại Hồ Chí Minh.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 -2024

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 2-2023, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 2-2023 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 2-2023 của Công ty cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II-2024
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng Quý 2-2024)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính riêng quý 2-2024 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng quý 2-2024 này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính riêng trong kỳ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trong kỳ.
Riêng chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính trong kỳ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng quý 2-2024 này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2-2024

Báo cáo tài chính riêng quý 2 được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng quý 2 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 2-2024 của Công ty và công ty con (như chi tiết trình bày tại thuyết minh số 1.4) cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng trong kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II-2024
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng Quý 2-2024)

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính quý 2-2024 tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính trong kỳ nay cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trong kỳ này là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ này.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.
Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:
(i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
(ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II-2024
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng Quý 2-2024)

Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận

(iii) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc

(iv) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II-2024
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng Quý 2-2024)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II-2024
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng Quý 2-2024)

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán trong kỳ này theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán được khấu hao trong 3 năm.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II-2024
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng Quý 2-2024)

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí bán hàng phải trả cán bộ công nhân viên và các khoản trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cho thuê địa điểm kinh doanh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành

tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính trong kỳ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính trong kỳ đó;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II-2024
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riềng Quý 2-2024)

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty chỉ tổ chức sản xuất kinh doanh tại một địa điểm cụ thể và cung cấp một loại dịch vụ, sản phẩm nên Công ty không thực hiện lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	2,998,002	79,650,418
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	407,004,338	75,592,871
Các khoản tương đương tiền	-	
Cộng	**410,002,340**	**155,243,289**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
- Văn phòng Công ty	2,234,227	78,886,643
- Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TW I tại Hồ Chí Minh	763,775	763,775
Cộng	**2,998,002**	**79,650,418**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại bao gồm:

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
- Văn phòng Công ty	402,736,471	70,087,239
- Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TW I tại Hồ Chí Minh	4,267,867	5,505,632
Cộng	407,004,338	**75,592,871**

Ngoại tệ các loại:

Dollar Mỹ (USD)	547.07	553.67

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5. *Các khoản đầu tư tài chính*

5.1 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30/06/2024			Ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	70,000,000,000		70,000,000,000	50,000,000,000	-	50,000,000,000
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	866,640,000	(866,640,000)	-	866,640,000	(866,640,000)	-
	-	-	-			-
Cộng	**70,866,640,000**	**(866,640,000)**	-	**50,866,640,000**	**(866,640,000)**	-

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu kỳ	(866,640,000)	(866,640,000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối kỳ	(866,640,000)	(866,640,000)

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con

Hoạt động tài chính của Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1 trong kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 là sản xuất kinh doanh Thuốc thú y .

Tại thời điểm 30/06/2024 Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2024 bởi chuẩn mực kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

6. *PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG*

6.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	**1,040,177,670**	**(1,040,177,670)**	**1,058,458,270**	**(1,040,177,670)**
Công ty CP giống vật nuôi & cây trồng Đồng Giao	79,818,093	(79,818,093)	79,818,093	(79,818,093)
Các đối tượng khác	960,359,577	(960,359,577)	978,640,177	(960,359,577)
Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TWI tại Hồ Chí Minh	**473,524,480**	**(473,524,480)**	**473,524,480**	**(473,524,480)**
- Lê Thị Hương	40,525,540	(40,525,540)	40,525,540	(40,525,540)
- Lê Đức Hùng	65,716,994	(65,716,994)	65,716,994	(65,716,994)
Các đối tượng khác	367,281,946	(367,281,946)	367,281,946	(367,281,946)
Cộng	**1,513,702,150**	**(1,513,702,150)**	**1,531,982,750**	**(1,513,702,150)**

6.2 Phải thu của khách hàng dài hạn

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	9,621,948,409		9,621,948,409	
Cộng	**9,621,948,409**		**9,621,948,409**	
Tổng cộng	**11,135,650,559**	**(1,513,702,150)**	**11,153,931,159**	

7. *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

7.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	*549,354,252*	**(549,354,252)**	*549,354,252*	**(549,354,252)**
- Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	*130,000,000*	**(130,000,000)**	*130,000,000*	**(130,000,000)**
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY				
Cộng	**679,354,252**	**(679,354,252)**	**679,354,252**	**(679,354,252)**

7.2 Trả trước người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục 28.1 Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. *Các khoản phải thu khác*

8.1 *Phải thu khác ngắn hạn*

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	**33,276,994,603**	**(2,691,686,118)**	**31,630,082,930**	**(2,691,686,118)**
- Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	*29,947,928,777*		*28,301,017,104*	
- Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine co,LTD				
- Lê Hữu Tuấn	*637,379,708*		*637,379,708*	
- Nguyễn huy Đức	*629,034,000*	*(629,034,000)*	*629,034,000*	*(629,034,000)*
- Đỗ Hoàng Hòa	*912,020,000*	*(912,020,000)*	*912,020,000*	*(912,020,000)*
- Tạm ứng		-		-
- Phải thu khác	*1,150,632,118*	*(1,150,632,118)*	*1,150,632,118*	*(1,150,632,118)*
CN CTCP Thuốc Thú y TWI tại Hồ Chí Minh	**814,709,474**	**(814,709,474)**	**814,709,474**	**(814,709,474)**
- Lê Đức Hùng	*472,000,000*	(472,000,000)	*472,000,000*	*(472,000,000)*
- Tạm ứng	*299,208,492*	(299,208,492)	*299,208,492*	*(299,208,492)*
- Phải thu khác	*43,500,982*	(43,500,982)	*43,500,982*	*(43,500,982)*
CN CTCP Thuốc Thú y TWI tại Đà Nẵng	-	-	-	-
Tạm ứng		-		-
Các đối tượng khác				
Cộng	**34,091,704,077**	**(3,506,395,592)**	**32,444,792,404**	**(3,506,395,592)**

8.2 *Phải thu khác với các bên có liên quan*

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục 28.1 Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. *NỢ XẤU*

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	**5,699,451,994**	-	**5,699,451,994**	
Phải thu khách hàng	**1,513,702,150**		**1,513,702,150**	
+ Đại lý Trần Văn Điệp	*65,276,477*	-	*65,276,477*	-
+ Đại lý Nguyễn Văn Thiên	*29,920,213*	-	*29,920,213*	-
+ Các đối tượng khác	*1,418,505,460*		*1,418,505,460*	-
Trả trước cho người bán	**679,354,252**	-	***679,354,252***	-
+ Công ty CP Công Nghệ Hoàng Hải	*549,354,252*	-	*549,354,252*	-
+ Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	*130,000,000*	-	*130,000,000*	-
		-		-
Phải thu khác	**3,506,395,592**	-	**3,181,702,952**	-
+ Nguyễn Huy Đức	*629,034,000*	-	*629,034,000*	-
+ Đỗ Hoàng Hòa	*912,020,000*	-	*912,020,000*	-
+ Mỵ Duy Thắng	*320,664,196*	-	*320,664,196*	-
+ Đặng Văn Dũng	*284,486,568*	-	*284,486,568*	-
+ Các đối tượng khác	*1,360,190,828*	-	*1,035,498,188*	-
Tạm ứng	-	-	**324,692,640**	-
+ Các đối tượng khác		-	*324,692,640*	-
Cộng	**5,699,451,994**	-	**5,699,451,994**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, trang thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	8,862,709,301	2,659,690,690	2,263,650,080	873,247,084	14,659,297,155
Mua trong kỳ	-			-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
Giảm khác					
Tại ngày 31/03/2024	**8,862,709,301**	**2,659,690,690**	**2,263,650,080**	**873,247,084**	**14,659,297,155**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	4,791,217,855	2,643,976,447	2,263,650,080	789,271,911	10,488,116,293
Khấu hao trong kỳ	142,214,706	15,714,243		8,397,522	166,326,471
Khấu hao trong kỳ					
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/03/2024	**4,933,432,561**	**2,659,690,690**	**2,263,650,080**	**797,669,433**	**10,654,442,764**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	**4,071,491,446**	**15,714,243**	**-**	**83,975,173**	**4,171,180,862**
Tại ngày 31/03/2024	**3,929,276,740**	**-**	**-**	**75,577,651**	**4,004,854,391**

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 7,887,209,675 *đồng*

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: *đồng*

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: *đồng*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

11. *Tăng giảm tài sản cố định vô hình*

	Phần mềm kế toán	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	59,500,000		59,500,000
Tăng khác		-	-
Tại ngày 31/03/2024	**59,500,000**	**-**	**59,500,000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	59,500,000		59,500,000
Khấu hao trong năm			-
Tại ngày 31/03/2024	**59,500,000**	**-**	**59,500,000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	-	-	-

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *59.500.000 đồng*

12. *Phải trả người bán*

12.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

	Ngày 30/06/2024		**Ngày 01/01/2024**	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	**8,081,998,286**	**-**	**8,305,019,212**	**-**
- Công ty TNHH công trình thiết kế Nam Ninh	*1,989,743,665*		*1,907,491,865*	
- Công ty cp Thành Nhơn	319,827,064		619,827,064	
- Công ty CP sản xuất & TM Thái Sơn	*1,994,287,641*		*2,014,287,641*	
- Các đối tượng khác	*3,778,139,916*		*3,763,412,642*	
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại TP HCM	**2,521,723,543**	**2,499,323,543**	**2,521,723,543**	**2,499,323,543**
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	2,499,323,543	2,499,323,543	2,499,323,543	2,499,323,543
- Các đối tượng khác	*22,400,000*		*22,400,000*	
Cộng	**10,603,721,829**	**2,499,323,543**	**10,826,742,755**	**2,499,323,543**

12.2 *Phải trả người bán với bên có liên quan*

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục 28.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. *Người mua trả tiền trước*

13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	**114,000,000**	**114,000,000**		-
Các đối tượng khác	*114,000,000*	*114,000,000*	-	-
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại TP HCM	**23,055,159**	-	23,055,159	-
- Trung tâm NC & PT Chăn nuôi Heo Bình Thắng	*14,962,500*		*14,962,500*	
- Phải trả cho các đối tượng khác	*8,092,659*		*8,092,659*	
Cộng	**137,055,159**	**114,000,000**	**23,055,159**	**-**

13.2 Người mua trả tiền trước với các bên liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

14. *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2024
Thuế giá trị gia tăng	230,012,389	67,032,241	77,493,170	219,551,460
Thuế thu nhập doanh nghiệp	149,794,674	-	149,794,674	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,761,875	19,587,000	15,715,000	5,633,875
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	327,499,253	109,876,258	217,622,995
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	81,122,298	-	-	81,122,298
Cộng	**462,691,236**	**418,118,494**	**356,879,102**	**523,930,628**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. Chi phí phải trả

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
- Chi phi phải trả CBCNV	*1,708,404,500*	*1,750,406,500*
- Phí chuyển nhượng QSD đất tại Đà Nẵng	-	-
- Chi phí trích trước	59,569,015	49,105,435
Cộng	**1,767,973,515**	**1,799,511,935**

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị		*Giá trị*	
- Kinh phí công đoàn	39,436,883		39,436,883	
- Bảo hiểm xã hội	3,350,000		-	
- Bảo hiểm y tế	603,000		-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	335,000		-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,222,603,908		4,507,603,908	
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	**3,461,918,648**		**3,356,918,648**	
+ Tiền khấu trừ thuế TNCN	*390,212,000*		*390,212,000*	
+ Ông Nguyễn Anh Tuấn (*)	*300,000,000*		*400,000,000*	
+ Ông Lê Anh Tuấn	*136,723,837*		*136,723,837*	
+ Các đối tượng khác	*2,634,982,811*		*2,429,982,811*	
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại Đà Nẵng			-	
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Quảng Nam				
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Đà Nẵng				
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại TP HCM	**760,685,260**		**760,685,260**	
+ Các đối tượng khác	*760,685,260*		*760,685,260*	
Cộng	**4,266,328,791**	-	**4,157,040,791**	-

(*): Đây là khoản ông Tuấn cho Công ty mượn tiền để nộp các khoản thuế không có thời hạn và không tính lãi.

16.2 Phải trả dài hạn khác

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị		*Giá trị*	
Phải trả dài hạn khác				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	***539,000,000***		**19,000,000**	
Công ty cổ phần SUNSHINE VIỆT NAM	*19,000,000*		19,000,000	
CÔNG TY TNHH SPX EXPRESS	*420,000,000*			
Nguyễn Duy Hiếu	*100,000,000*			
Cộng	**539,000,000**	-	**19,000,000**	-
Cộng	**4,805,328,791**	-	**4,176,040,791**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*thặng dư vốn cp*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu năm trước	**142,499,690,000**	**278,962,752**	**(130,000)**	**-**	**304,406,186**	**(71,652,033,319)**	**71,430,895,619**
Tăng vốn trong năm trước	20,000,000,000	-	-		-	-	20,000,000,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3,181,284,688	3,181,284,688
Tăng khác	-	-	-	-	-		-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-		-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-		-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-		-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(50,000,000)	(50,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**162,499,690,000**	**278,962,752**	**(130,000)**	**-**	**304,406,186**	**(68,520,748,631)**	**94,562,180,307**
Tăng vốn trong kỳ này		-	-		-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	1,100,713,771	1,100,713,771
Tăng khác	-	-	-	-	-		-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-		-	-	-
Lỗ trongkỳ này	-	-	-	-	-		-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-		-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-		-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**162,499,690,000**	**278,962,752**	**(130,000)**	**-**	**304,406,186**	**(67,420,034,860)**	**95,662,894,078**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17.2 *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30/06/2024			Ngày 01/01/2024		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*CP ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*CP ưu đãi*
Bà Nguyễn Thị Hương	6,702,490,000	6,702,490,000	-	6,702,490,000	6,702,490,000	-
Lê chí Cường	10,000,000,000	10,000,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000	
Chu Văn Chung	20,000,000,000	20,000,000,000		20,000,000,000	20,000,000,000	
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ ngân hàngTMCPCT Việt Nam	40,000,000,000	40,000,000,000		40,000,000,000	40,000,000,000	
Các cổ đông khác	85,797,070,000	85,797,070,000	-	85,797,070,000	85,797,070,000	-
Cổ phiếu quỹ	130,000	130,000	-	130,000	130,000	-
Cộng	**162,499,690,000**	**162,499,690,000**	-	**162,499,690,000**	**162,499,690,000**	-

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*162,499,690,000*	*162,499,690,000*
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp cuối năm	*162,499,690,000*	*162,499,690,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

17.4 Cổ phiếu:

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,249,969	16,249,969
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,249,969	16,249,969
+ Cổ phiếu phổ thông	*16,249,969*	*16,249,969*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13	13
+ Cổ phiếu phổ thông	*13*	*13*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*16,249,956*	*16,249,956*
+ Cổ phiếu phổ thông	*16,249,956*	*16,249,956*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
17.5 Quỹ đầu tư phát triển	304,406,186	304,406,186

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
17.5 Quỹ Phúc lợi	50,534,599	50,534,599

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

Ngoại tệ các loại:	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	547.07	553.67

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

19. *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**288,504,238**	**1,133,966,063**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	*288,504,238*	1,133,966,063
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**288,504,238**	**1,133,966,063**
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*288,504,238*	1,133,966,063

20. *Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp*

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	*12,461,941*	43,250,922
Cộng	**12,461,941**	**43,250,922**

21. *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,450	34,704
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	1,303,242,147	133,043,593
Cộng	**1,303,256,597**	**133,078,297**

22. *Chi phí tài chính*

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
Lãi tiền vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81,614,061	-
Chi phí TC khác	-	
Cộng	**81,614,061**	**-**

23. *Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp*

		Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
23.1	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	*7,857,099*	*24,597,396*
	- Chi phí dự phòng	-	
	Cộng	**7,857,099**	**24,597,396**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

23. *Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)*

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	*169,227,000*	*163,351,000*
- Chi phí đồ dùng văn phòng	*15,480,918*	*2,145,455*
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	*62,844,173*	*32,055,192*
- Thuế, phí và lệ phí	*158,811,493*	*166,218,696*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	*62,873,938*	*66,218,288*
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí khác	*127,354,940*	*149,879,900*
Cộng	**596,592,462**	**579,868,531**

24. *Thu nhập khác và chi phí khác*

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
Thu nhập khác	-	-
- Thu nhập từ phí vắc xin Scocvac	-	-
- Các khoản khác	-	-
Chi phí khác	**21,000,000**	**33,500,000**
- Chi phí phạt chậm nộp	-	12,500,000
- thù lao HĐQT	21,000,000	21,000,000
- Các khoản khác	-	-
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	**(21,000,000)**	**(33,500,000)**

25. *Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố*

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15,480,918	2,145,455
Chi phí nhân công	169,227,000	163,351,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	83,163,213	99,903,510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62,873,938	66,218,288
Chi phí khác bằng tiền	286,166,433	316,098,596
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Cộng	**616,911,502**	**647,716,849**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)

26. *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	99,256,784
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay		
Cộng	**-**	**99,256,784**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

		Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
27	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế**	**872,235,272**	**585,827,511**
	Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	**(1,282,242,147)**	**(89,543,593)**
	Các khoản điều chỉnh tăng	21,000,000	43,500,000
	Các khoản phạt		12,500,000
	Thu lao HĐQT	21,000,000	21,000,000
	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế		10,000,000
	Chi phí lãi vay không hợp lý theo NĐ 20/2017/NĐ-CP		-
	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	0	-
	Các khoản điều chỉnh giảm	(1,303,242,147)	(133,043,593)
	Lợi nhuận từ công ty con chuyển về	1,303,242,147	(133,043,593)
	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	Doanh thu đã tính vào TN chịu thuế của (các) năm trước	-	-
	Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
	Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	**(410,006,875)**	**496,283,918**
	Lỗ năm trước chuyển sang		
	Thuế TNDN phải trả cuối quý 1-2024		**99,256,784**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

28 THÔNG TIN KHÁC

28.1 Thông tin về các bên có liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	Công ty con
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT

Số dư các nên liên quan	ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
Phải thu khách hàng	**9,621,948,409**	**9,621,948,409**
Công ty TNHH Thuốc thú y TW1	9,621,948,409	9,621,948,409
Phải thu khác	**29,947,928,777**	**28,302,188,983**
Công ty TNHH Thuốc thú y TW1	29,947,928,777	28,301,017,104
Phải trả người bán	**2,499,323,543**	**2,499,323,543**
Công ty TNHH Thuốc thú y TW1	2,499,323,543	2,499,323,543
Phải trả khác	**300,000,000**	**400,000,000**
Ông Nguyễn Anh Tuấn	300,000,000	400,000,000

Thu nhập trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Từ ngày 1/04/2024- đến 30/06/2024	Từ ngày 1/04/2023- đến 30/06/2023
	VND	VND
Tiền lương và phụ cấp		
Tiền thù lao	21,000,000	21,000,000
Cộng	**21,000,000**	**21,000,000**

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 1/04/2024- đến 30/06/2024	Từ ngày 1/04/2023- đến 30/06/2023
		VND	VND
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	9,000,000	9,000,000
Nguyễn Việt Hoàng		6,000,000	6,000,000
Tô Giang Nam			2,000,000
Bùi Hương Liên		2,000,000	4,000,000
Phan Quốc Duy		4,000,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

b. *Giao dịch với các bên liên quan*

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 1/04/2024- đến 30/06/2024	Từ ngày 1/04/2023- đến 30/06/2023
Giao dịch khác				
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	Công ty con	+ *Mượn tiền,trả tiền*	*100,000,000*	
		+ *chuyển lãi về công ty mẹ*	*1,303,242,147*	*133,043,593*
		+ *Bổ sung vốn điều lệ*		-
Ông Nguyễn Anh Tuấn *Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I Trả tiền*			*100,000,000*	

28.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trích từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY.

Hà nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	NGUYỄN THỊ THU HÀ	NGUYỄN ANH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100102326
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-07-29 10:48:51
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.1